

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) thị xã An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 20/6/2014 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 458/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) thị xã An Nhơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp thị xã xác định (ha)	Cơ cấu (%)	Số tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.264,36	24.264,36	24.264,36	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.628,70	17.088,01	16.883,57	69,58	204,44
	<i>Trong đó:</i>			-	-		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.299,14	6.888,74	6.896,71	28,42	7,97
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.783,19	1.724,04	1.725,00	7,11	0,96
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.386,50	1.991,02	1.994,80	8,22	3,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-		-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.966,85	4.306,98	4.091,66	16,86	-

							215,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,62	40,11	32,06	0,13	-8,05
1.7	Đất làm muối	LMU		-	-		-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		2.376,40	2.137,12	2.143,08	8,83	5,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.412,70	6.941,23	6.915,48	28,50	-25,75
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	20,16	30,93	32,97	0,14	2,04
2.2	Đất quốc phòng	CQP	206,61	301,21	299,48	1,23	-1,73
2.3	Đất an ninh	CAN	0,73	5,80	3,50	0,01	-2,30
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	341,35	653,25	601,12	2,48	-52,13
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-		-
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	9,47	12,27	38,54	0,16	26,27
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	1,00	26	26,71	0,11	0,71
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	33,64	33,64	33,64	0,14	0,00
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	710,58	725,82	719,84	2,97	-5,98
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-		-
2.11	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.717,80	2.314,97	2.161,38	8,91	-
	<i>Trong đó:</i>					0,00	0,00
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	27,48	87,18	88,64	0,37	1,46
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,59	10,24	8,74	0,04	-1,50
-	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	74,28	138,47	89,41	0,37	-49,06
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,90	88,54	58,13	0,24	-30,41
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	167,37	435,84	464,38	1,91	28,54
2.13	Đất phi nông nghiệp còn lại		1.984,64	2.401,50	2.533,92	10,44	132,42
2.13.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	77,37	-	346,42	1,43	-
2.13.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	141,98	-	288,00	1,19	-
2.13.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	290,24	1,20	-
2.13.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	704,10	-	676,29	2,79	-
2.13.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.236,84	-	919,46	3,79	-
2.13.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	43,79	-	13,51	0,06	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.022,96				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			235,12	465,31	1,92	230,19
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1.787,84	1.672,50	6,89	-
							115,34
4	Đất đô thị	DTD	1.119,40	-	6.014,67	24,79	-
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT		-	-		-
6	Đất khu du lịch	DDL		-	-		-
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3.376,76	-	1.056,30		-

1.2. Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện Trạng 2010		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến 2015		Kỳ cuối, đến 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.264,36	100,00	24.264,36	100,00	24.264,36	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.828,70	69,36	17.294,57	71,28	16.883,57	69,58
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.299,14	43,37	7.100,26	41,05	6.896,71	40,85
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.783,19	10,60	1.753,19	10,14	1.725,00	10,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.386,50	8,24	2.004,80	11,59	1.994,80	11,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.966,85	23,57	4.167,70	24,10	4.091,66	24,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,62	0,10	26,62	0,15	32,06	0,19
1.7	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		2.376,40	14,12	2.242,00	12,96	2.143,34	12,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.412,70	22,31	6.069,68	25,01	6.915,48	28,50
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	20,16	0,37	27,53	0,45	32,97	0,48
2.2	Đất quốc phòng	CQP	206,61	3,82	201,54	3,32	299,48	4,33
2.3	Đất an ninh	CAN	0,73	0,01	3,29	0,05	3,50	0,05
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	341,35	6,31	498,84	8,22	601,12	8,69
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	9,47	0,17	19,57	0,32	38,54	0,56
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	0,02	21,00	0,35	26,71	0,39
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	33,64	0,62	33,64	0,55	33,64	0,49
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	710,58	13,13	702,19	11,57	719,84	10,41
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.717,80	31,74	1.862,92	30,69	2.161,38	31,25
	<i>Trong đó</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	27,48	1,60	62,70	3,37	88,64	4,10
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,59	0,44	7,78	0,42	8,74	0,40
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	74,28	4,32	81,08	4,35	89,41	4,14
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,90	1,04	35,92	1,93	58,13	2,69
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	167,37	3,09	413,43	6,81	464,38	6,72
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		2.203,99	40,72	2.285,73	37,66	2.533,92	36,64
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	77,37	3,51	212,01	9,28	346,42	13,67
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	141,98	6,44	238,83	10,45	288,00	11,37
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	317,38	14,40	297,49	13,02	290,24	11,45
2.12.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	704,01	31,94	604,43	26,44	676,29	26,69
2.12.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	919,46	41,72	919,46	40,23	919,46	36,29
2.12.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	43,79	1,99	13,51	0,59	13,51	0,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.022,96	8,34	900,11	3,71	465,31	1,92
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		2.022,96	8,34	900,11	44,49	465,31	51,69
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1.237,70	61,18	434,80	48,31
4	Đất đô thị	DTD	1.119,40	4,61	6.014,67	24,79	6.014,67	24,79
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3.376,76	13,92	2.418,63	9,97	2.689,78	11,09
---	--------------------------	-----	----------	-------	----------	------	----------	-------

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đến năm 2020	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.050,83	559,52	491,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	370,00	188,37	181,63
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,05	34,64	29,41
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	47,40	37,40	10,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	236,91	136,17	100,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		332,47	162,94	169,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,44	10,00	5,44
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	15,44	10,00	5,44
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RSX/NKR			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RDD/NKR			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RPH/NKR			

1.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Đến năm 2020	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.196,79	1.118,10	78,69
	Trong đó:				

1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00	3,00	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,21	2,93	17,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	837,90	837,90	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	285,37	260,67	24,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.7	Đất làm muối	LMU			
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		50,31	13,60	36,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	475,71	119,60	356,11
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,02	0,02	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	83,04	5,60	77,44
2.3	Đất an ninh	CAN	0,06	0,06	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	91,26	21,35	69,91
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	19,35	7,00	12,35
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,40		5,40
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	20,54	2,81	17,73
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	47,72	17,10	30,62
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10,14	5,29	4,85
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		194,98	57,17	137,81
3	Đất đô thị	DTD			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015)

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.828,70	17.940,96	17.912,29	17.873,97	17.390,11	17.294,57
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.299,14	7.293,76	7.282,30	7.280,69	7.189,05	7.100,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.783,19	1.782,03	1.780,37	1.770,48	1.759,35	1.753,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.386,50	2.201,50	2.201,50	2.179,60	1.964,80	2.004,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.966,85	4.278,21	4.265,15	4.264,65	4.167,12	4.167,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,62	16,62	16,62	16,62	26,62	26,62
1.7	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		2.376,40	2.368,84	2.366,35	2.361,93	2.283,17	2.242,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.412,70	52.992,26	5.330,38	5.373,32	5.840,78	6.069,68
	<i>Trong đó:</i>							

2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	20,16	20,18	20,05	20,05	22,55	27,53
2.2	Đất quốc phòng	CQP	206,61	206,61	204,22	204,22	192,50	201,54
2.3	Đất an ninh	CAN	0,73	0,73	0,73	0,86	1,29	3,29
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	341,35	406,35	339,06	342,52	455,77	498,84
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất có di tích danh thắng	DDT	9,47	9,47	9,47	9,47	16,94	19,57
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	33,64	33,64	33,64	33,64	33,64	33,64
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	710,58	709,88	708,88	707,36	706,76	702,19
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.717,80	1.723,91	1.736,26	1.740,69	1.817,02	1.862,92
	Trong đó:							
2.10.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	27,48	28,32	28,98	29,14	54,54	62,70
2.10.2	Đất cơ sở y tế	DYT	7,59	7,59	7,59	7,59	7,78	7,78
2.10.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	74,28	74,34	74,28	74,35	79,06	81,08
2.10.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,90	17,90	19,87	20,18	28,93	35,92
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	167,37	168,76	376,15	376,69	395,71	413,43
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		2.203,99	1.991,73	1.881,58	1.917,48	2.177,60	2.285,73
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	77,37	110,05	110,90	120,05	170,77	212,01
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	141,98	154,27	173,31	199,61	201,73	238,83
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	317,38	77,57	77,07	77,07	237,67	231,25
2.12.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	704,01	714,52	517,69	521,54	568,22	604,43
2.12.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	919,46	919,46	986,75	985,7	985,70	985,70
2.12.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	43,79	15,86	15,86	13,51	13,51	13,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.022,96	1.031,14	1.021,69	1.017,07	1.033,47	900,11
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		2.022,96	1.031,14	1.021,69	1.017,07	1.033,47	900,11
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1.106,57	9,45	4,62	98,30	133,36
4	Đất đô thị	DTD	1.119,40	6.014,67	6.014,67	6.014,67	6.014,67	6.014,67
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0,00					
6	Đất khu du lịch	DDL	0,00					
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3.376,76	2.528,72	2.331,89	2.335,74	2.382,42	2.418,63

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	559,52	103,84	29,33	38,75	194,83	192,77

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	188,37	5,10	7,20	1,61	89,11	85,35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,64	1,58	1,66	9,89	11,13	10,38
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	37,40			22,40		15,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	136,17	89,49	13,06		15,97	17,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		162,94	7,67	7,41	4,85	78,62	64,39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,00				10,00	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	10,00				10,00	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR						

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.232,80	1.090,99	0,00	0,00	52,24	89,57
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00	0,00	0,00	0,00	3,00	0,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,63	114,89	0,00	0,00	0,00	2,74

1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	837,90	782,90	0,00	0,00	0,00	55,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	260,67	193,20	0,00	0,00	49,24	18,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		13,60	0,00	0,00	0,00	0,00	13,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	119,50	15,58	9,45	4,62	46,06	43,79
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,60	0,00	0,00	0,00	0,00	5,60
2.3	Đất an ninh	CAN	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	21,35	0,00	0,00	0,16	2,80	18,39
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	7,00	0,00	0,00	0,00	7,00	0,00
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,81	0,00	0,00	0,00	2,81	0,00
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20,20	0,25	1,71	1,43	10,91	5,90
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5,29	0,00	0,61	0,02	3,43	1,23
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		57,17	15,31	7,13	3,01	19,11	12,61
3	Đất đô thị	DTD	27,30	0,25	1,81	1,43	17,91	5,90
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Đất khu du lịch	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát qui hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp

vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Định kỳ hàng năm, UBND thị xã phải lập Danh mục các công trình có nhu cầu sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh trình ra HĐND tỉnh thông qua để làm cơ sở lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; đồng thời có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP, K4.14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Chanh Chanh